

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 41/2023/DS-PT

Ngày: 19/7/2023

V/v tranh chấp thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Minh Lý.

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/QĐPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Ông Tạ Đắc X, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

1.2. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Xóm L, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông Tạ Văn H1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Tạ Xuân Đ, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Xóm H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

Ủy quyền cho em gái là bà Tạ Thị H (bà H có mặt).

3.2. Bà Tạ Thị X1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.3. Bà Tạ Thị L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.4. Bà Tạ Thị N, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Xóm B, xã N, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.5. Bà Tạ Thị C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Xóm H (nay là thôn A), xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (vợ ông H1);

Địa chỉ: Tổ dân phố làng L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.7. Ông Nông Tuyết D, sinh năm 19665 (chồng bà X1);

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

3.8. Anh Tạ Hoài N1, sinh năm 2000 (con ông H1).

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Ủy quyền cho bố đẻ là ông Tạ Văn H1 (ông H1 có mặt).

3.9. Chị Triệu Thị H2, sinh năm 1987 (con gái bà L);

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Ủy quyền cho mẹ đẻ bà Tạ Thị L (bà L vắng mặt).

3.10. Chị Triệu Hoài P (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt). Ủy quyền cho mẹ đẻ bà Tạ Thị L (bà L vắng mặt).

3.11. UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên:

Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị S, Chủ tịch UBND huyện.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Văn D1 - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V (Giấy ủy quyền số 1207/GUQ - UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện V, ông D1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Tạ Đắc X, bà Tạ Thị H trình bày: Bố đẻ ông là cụ Tạ Văn N2, sinh năm 1931 (đã chết năm 2012). Mẹ đẻ là: Cụ Lăng Thị S1, sinh năm 1939 (đã chết năm 2017). Bố mẹ ông có 08 người con đẻ gồm: Tạ Đắc X; Tạ Xuân Đ; Tạ Thị X1; Tạ Thị L, Tạ Văn H1; Tạ Thị H; Tạ Thị N; Tạ Thị C. Bố ông chết không để lại di chúc. Mẹ ông chết có để lại di chúc lập ngày 15/11/2015. Tuy nhiên di chúc không được chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền, do vậy chỉ xem như lời dặn lại của mẹ chia tài sản cho các con, ông H1 không nghe theo nên ông và bà H mới yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Di sản gồm: Nhà đất và tài sản khác đều ở Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Hiện tại ông Tạ Văn H1 là người quản lý và sử dụng. Nay ông đề nghị Tòa án chia phần di sản của bố mẹ ông làm 08 phần, chia đều cho 08 người con. Đối với tiền nhận đền bù ông yêu cầu chia thành 08 phần bằng nhau. Phần mà ông D đã nhận tiền đền bù sẽ khấu trừ vào phần thừa kế bà

X1 được nhận. Riêng thửa đất số 09 tờ bản đồ 27 có diện tích $357m^2$ ông đề nghị giao cho bà H quản lý sử dụng, các tài sản khác yêu cầu Tòa án chia theo quy định. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định và định giá lại. Đối với thửa 68 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ có diện tích $961,8m^2$ bố mẹ ông đã cho bà X1, ông không yêu cầu Tòa án chia vì đây là của bà X1. Đối với thửa 488 Tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ diện tích $671m^2$ bố mẹ ông đã sang tên cho bà L, tuy trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tạ Văn N2 chưa gạch sổ thửa đất này nhưng thực tế bà L đã có Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã bị thu hồi và nhận tiền giải phóng mặt bằng, ông không có ý kiến gì, không yêu cầu đưa vào di sản để chia.

Bị đơn ông Tạ Văn H1 và là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị X1, anh Tạ Hoài N1 trình bày: Ông xác định bố mẹ ông có 08 người con và di sản như ông X, bà H trình bày là đúng. Khi bố mẹ ông còn sống đã thống nhất trong gia đình, các anh, chị, em trong gia đình đã được chia bằng lời nói và người nào chăm sóc bố mẹ đến chết thì được hưởng phần di sản còn lại. Gia đình đã có biên bản họp gia đình ngày 08 tháng 4 năm 2018 tuy nhiên anh chị em không thỏa thuận được theo biên bản này nên xảy ra tranh chấp. Nay ông X, bà H yêu cầu Tòa án chia di sản ông N2, bà S1 để lại, ông đề nghị Tòa án giải quyết chia phần di sản của bố, mẹ ông thành 08 phần bằng nhau. Về di chúc ông không công nhận di chúc đó là hợp pháp. Ông đề nghị Tòa án yêu cầu các đương sự trả cho ông và bà Nguyễn Thị Thúy c phụng dưỡng bố mẹ được tính như sau: Từ lúc bố mẹ ông đủ 60 tuổi đến lúc bố mẹ ông chết tổng cộng vợ chồng ông phải phụng dưỡng ông bà trong 40 năm là $1,5 \text{ triệu đồng}/01 \text{ người}/01 \text{ tháng}$, tổng cộng là $40 \times 12 \text{ tháng} \times 1,5 \text{ triệu} = 720.000.000\text{đ}$. Đối với thửa 68 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ có diện tích $961,8m^2$ bố mẹ ông đã cho bà X1 và thửa 488 Tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ diện tích $671m^2$ bố mẹ ông đã sang tên cho bà L, ông không có ý kiến gì, không yêu cầu đưa vào di sản để chia. Đề nghị tính công sức đóng góp của cháu Tạ Hoài N1 vào việc tôn tạo, duy trì, phát triển khối tài sản ông bà để lại hiện đang tranh chấp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Tạ Thị L và là đại diện theo ủy quyền của chị Triệu Thị H2, chị Triệu Hoài P trình bày: Bà xác định bố mẹ bà có 08 người con và số di sản như ông X, bà H, ông H1 trình bày là đúng. Bà đề nghị chia phần di sản của bố mẹ bà làm 08 phần, chia đều cho các con đẻ của bố mẹ bà. Đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ 27 diện tích $357m^2$ bà đồng ý chia cho bà H, đối với các tài sản khác yêu cầu Tòa án chia theo quy định. Bà không yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định và định giá lại. Đối thửa số 469 tờ bản đồ 23 diện tích $48 m^2$, hiện nay số tiền này do ông D đã được nhận đền bù, bà yêu cầu tính số tiền ông D nhận là phần di sản bà X1 được

chia. Bà yêu cầu ông H1 phải chia hoa lợi, lợi tức từ tài sản ông H1 tạm sử dụng 06 năm = 1.800.000.000đ, phần này cũng chia thành 08 phần bằng nhau. Đối với thửa 68 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ có diện tích 961,8m² bố mẹ ông đã cho bà X1, bà không yêu cầu Tòa án chia vì đây là của bà X1. Đối với thửa 488 Tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ diện tích 671m² bố mẹ bà đã sang tên cho bà L, tuy trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tạ Văn N2 chưa gạch sổ thửa đất này nhưng thực tế bà L đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã bị thu hồi và nhận tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bà không có ý kiến gì, không yêu cầu đưa vào di sản để chia.

- Bà Tạ Thị N trình bày: Bà xác định bố mẹ bà có 08 người con và số di sản như ông X, bà H, ông H1 trình bày là đúng. Bà đề nghị chia phần di sản của bố mẹ làm 08 phần, chia đều cho các con đẻ của bố mẹ bà. Đối với thửa đất số 09 tờ bản đồ 27 diện tích 357m² bà đồng ý chia cho bà H, đối với các tài sản khác yêu cầu Tòa án chia theo quy định. Đối với thửa số 469 tờ bản đồ 23 diện tích 48m², hiện nay số tiền này do ông D đã được nhận đền bù, bà yêu cầu tính số tiền ông D nhận là phần di sản bà X1 được chia. Bà yêu cầu ông H1 phải chia hoa lợi, lợi tức từ tài sản ông H1 tạm sử dụng 06 năm = 1.800.000.000đ, phần này cũng chia thành 08 phần bằng nhau ông H1 phải trả cho 07 anh chị em còn lại, vì ông H1 yêu cầu tính tiền công chăm sóc bố mẹ, nên bà yêu cầu ông H1 trả cho bà hoa lợi, lợi tức từ năm 1995 đến năm 2022 là 810.000.000đ. Đối với thửa 68 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ có diện tích 961,8m² bố mẹ bà đã cho bà X1, bà không yêu cầu Tòa án chia vì đây là của bà X1. Đối với thửa 488 Tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ diện tích 671m² bố mẹ bà đã sang tên cho bà L, tuy trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tạ Văn N2 chưa gạch sổ thửa đất này nhưng thực tế bà L đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã bị thu hồi và nhận tiền giải phóng mặt bằng, bà không có ý kiến gì, không yêu cầu đưa vào di sản để chia.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ ông Tạ Văn H1, ông X là anh trai ông H1, bà H là em gái ông H1. Bà và ông Tạ Văn H1 kết hôn năm 1999, sau đó về chung sống với nhau. Vợ chồng sống chung với cụ Lăng Thị S1 và cụ Tạ Văn N2, sau khi 2 cụ chết, bà và ông H1 tiếp tục quản lý tài sản của 2 cụ để lại đến khi xảy ra tranh chấp. Nay ông X, bà H yêu cầu chia di sản cụ N2, cụ S1 để lại, bà yêu cầu Tòa án phải tính công sức đóng góp của bà và anh N1 để có được giá trị tài sản như ngày hôm nay. Đối với phần đất bà và ông H1 có tài sản trên đất đề nghị Tòa án giao cho ông H1 quản lý sử dụng, còn tài sản trên đất của bà và ông H1 bà không yêu cầu giải quyết. Ngoài số tiền ông H1 yêu cầu tính công sức vợ chồng bà chăm sóc cụ N2, cụ S1 là 720.000.000đ, bà yêu cầu những người hưởng

di sản của cụ N2, cụ S1 phải trả bà tiền chăm sóc bố mẹ chồng và trông coi tài sản là 03 triệu đồng/01 tháng tổng cộng là 790.000.000đ.

- Ông Nông Tuyết D trình bày: Ông là em rể của ông Tạ Đắc X và là anh rể của ông Tạ Văn H1. Đối với thửa đất 469 tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ diện tích 48m² nguồn gốc của bố vợ ông là cụ Tạ Văn N2 chia cho vợ chồng ông và bà Tạ Thị X1 từ năm 1992, chia cho bằng miệng không có hợp đồng hay giấy tờ nào khác. Hiện ông đã kê khai và nhận tiền đền bù bàn giao mặt bằng cho UBND huyện V. Đối với số tiền đã nhận đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, yêu cầu ông trả lại tiền ông nhất trí trả lại.

- Người đại diện theo uỷ quyền cho UBND huyện V trình bày: Thửa số 469, tờ bản đồ địa chính số 23, thị trấn Đ; Diện tích: 48m²; Loại đất LUK. Theo Quyết định thu hồi đất số 1937/QĐ - UBND ngày 11/07/2019 của UBND huyện V. Thửa số 09, tờ bản đồ địa chính số 27, thị trấn Đ; Diện tích: 357m²; Loại đất LUK. Theo Quyết định thu hồi đất số 2715/QĐ - UBND ngày 30/08/2019 của UBND huyện V. Đến nay phát hiện 02 thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Tạ Văn N2. Đối với thửa đất số 469 tờ bản đồ 23 diện tích 48m², ông Nông Tuyết D tường trình đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nông Tuyết D đã nhận 11.448.000đ tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất. Do dự án không còn thực hiện (UBND tỉnh ban hành quyết định 2518/QĐ-UBND về việc thu hồi quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh T về chủ trương đầu tư dự án Chợ T1). Đối với thửa đất trên đề nghị giải quyết với hai đề xuất cụ thể như sau:

Cách 1: Buộc ông D trả lại tiền cho Người được quyền nhận thừa kế thửa đất này bằng tiền mặt, với số tiền 11.448.000đ, ông D đã nhận bồi thường, hỗ trợ dự án.

Cách 2: UBND huyện điều chỉnh, hủy bỏ một phần quyết định thu hồi đất quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án đối với thửa đất này để Tòa án phân chia bằng đất cho người được hưởng di sản thừa kế.

UBND huyện đã nhiều lần Thông báo đến ông Nông Tuyết D để nộp lại số tiền bồi thường đã nhận làm căn cứ để UBND huyện ra Quyết định thu hồi, hủy bỏ Quyết định thu hồi đất số 1937/QĐ - UBND ngày 11/07/2019 hạn cuối cùng trước ngày 30/4/2022, tuy nhiên đến nay ông D không thực hiện.

Đối với Quyết định thu hồi đất số 2715/QĐ - UBND ngày 30/08/2019 của UBND huyện V, ngày 06/12/2021 UBND huyện V đã có Quyết định số 3714/QĐ-UBND thu hồi hủy bỏ Quyết định này.

Theo Quyết định số 2518/QĐ - UBND của UBND tỉnh T đã thu hồi Quyết định số 3500/QĐ - UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh T về chủ trương đầu

tư dự án chợ Trung tâm Võ Nhai (chợ Đ2) và khu dân cư S thị trấn Đ. Tại Điều 3 của Quyết định có giao UBND huyện V tiếp nhận, quản lý dự án theo quy định, hiện tại dự án do UBND huyện quản lý chờ chủ trương mới của UBND tỉnh T.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai đã xét xử và quyết định:

Căn cứ Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 227; 228 và 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 674, 675 và 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đắc X, bà Tạ Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế với ông Tạ Văn H1.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ ông Tạ Văn N2 là ngày 02/01/2013. Thời điểm mở thừa kế của cụ bà Lăng Thị S1 là ngày 21/7/2017.

3. Xác định thừa kế theo pháp luật của cụ ông Tạ Văn N2 và cụ bà Lăng Thị S1 là ông Tạ Văn H1, ông Tạ Đắc X, bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị X1, bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị N, bà Tạ Thị C, ông Tạ Xuân Đ.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ ông Tạ Văn N2 và cụ bà Lăng Thị S1 là đất và tài sản trên đất tại Tổ dân phố L, TT Đình Cả, huyện V, Thái Nguyên đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Tạ Văn N2, theo Giấy chứng nhận QSD đất số T725548 cấp ngày 20/09/2001; Giấy chứng nhận QSD đất số L916273 cấp ngày 19/2/1998 và Giấy chứng nhận QSD đất số U756028 cấp ngày 08/01/2002. Riêng thửa số 469 tờ bản đồ số 23 diện tích 48m² đã bị thu hồi nên xác định số tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng 11.448.000 đồng là di sản để chia.

5. Phân di sản chia theo pháp luật.

Xác định tổng giá trị di sản cụ ông Tạ Văn N2, cụ bà Lăng Thị S1 để lại là 523.441.455đ, chia đều cho 08 đồng thừa kế. Ông Tạ Đắc X, ông Tạ Xuân Đ, bà Tạ Thị X1, bà Tạ Thị L, ông Tạ Văn H1, bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị N, bà Tạ Thị C mỗi người hưởng một định suất giá trị là 65.430.182đ. Cụ thể:

5.1. Ông Tạ Văn H1 có toàn quyền quản lý, sử dụng:

- Thửa 69, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên tổng diện tích 5.947,4m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 5.647,4m² đất trồng cây hằng năm), có trị giá 265.532.355 đồng.

- Thửa số 5a, tờ bản đồ 325*9 bản đồ giao đất giao rừng thị trấn Đ năm 1993, nay là thửa số 104 Bản đồ địa chính tờ số 10 thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 5.568m², có giá trị 78.061.080 đồng.

Tổng trị giá tài sản ông H1 được chia theo hiện vật là 343.593.455 đồng.

5.2. Ông Tạ Đắc X có toàn quyền quản lý sử dụng:

- Thửa 178, tờ bản đồ địa chính số 23 Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 503m², trị giá 19.435.920 đồng.

- Thửa số 132, tờ bản đồ địa chính số 17, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 191m², có trị giá 7.380.240đ.

Tổng trị giá tài sản ông X được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 26.816.160 đồng.

5.3. Bà Tạ Thị L có toàn quyền quản lý, sử dụng:

-Thửa đất số Thửa 24, tờ bản đồ số 10 Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 886m² có trị giá 30.567.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà L được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 30.567.000 đồng.

5.4. Bà Tạ Thị X1 toàn quyền quản lý, sử dụng:

- Thửa đất số 101, tờ bản đồ địa chính số 10, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 173m² có giá trị 5.610.390đ.

- Thửa đất số 102, tờ bản đồ địa chính số 10, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 265m², trị giá 8.593.950đ.

- Buộc ông Nông Tuyệt D trả cho bà Tạ Thị X1 số tiền 11.448.000 đồng do nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng Thửa đất số 469, tờ bản đồ địa chính số 23, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 48m².

Tổng trị giá tài sản bà X1 được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 25.652.340 đồng.

5.5. Ông Tạ Xuân Đ toàn quyền quản lý sử dụng:

- Thửa 98, tờ bản địa chính số 10, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 269m², có trị giá 7.795.620 đồng.

- Thửa 140, tờ bản đồ địa chính số 23, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 427m², có trị giá 16.499.280 đồng.

Tổng trị giá tài sản ông Đ được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 24.294.900 đồng.

5.6. Bà Tạ Thị H toàn quyền quản lý sử dụng:

- Thửa số 152, tờ bản đồ địa chính số 17, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 220m², trị giá 8.500.800 đồng.

- Thừa số 9, tờ bản đồ địa chính số 27, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 357m², trị giá 13.794.480 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà H được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 22.295.280 đồng.

5.7. Bà Tạ Thị N toàn quyền quản lý sử dụng:

- Thừa số 177, tờ bản đồ địa chính số 23, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 315m², có trị giá 12.171.600đ.

- Thừa số 149, tờ bản đồ địa chính số 23, Bản đồ địa chính thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên diện tích 387m², có trị giá 14.953.680đ. Tổng trị giá tài sản bà N được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 27.125.280 đồng.

5.8. Bà Tạ Thị C toàn quyền quản lý sử dụng:

- Thừa số 103, tờ bản đồ địa chính số 10, diện tích 797m², có trị giá 23.097.060đ.

Tổng trị giá tài sản bà C được chia theo pháp luật bằng hiện vật là 23.097.060 đồng.

5.9. Buộc người nhận phân di sản bằng hiện vật nhiều hơn phải trích chia giá trị cho người nhận phân di sản bằng hiện vật ít hơn. Cụ thể:

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho ông Tạ Đắc X 38.614.022 đồng.

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho bà Tạ Thị H 43.134.902 đồng.

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho bà Tạ Thị N 38.304.902 đồng.

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho bà Tạ Thị X1 38.777.842 đồng.

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho bà Tạ Thị L 34.863.182 đồng.

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho ông Tạ Xuân Đ 41.135.282 đồng.

- Ông Tạ Văn H1 trích chia cho bà Tạ Thị C 42.333.122 đồng.

Như vậy các đồng thừa kế đều được thực hưởng kỹ phần bằng nhau và có giá trị 65.430.182 đồng (Các thửa đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

5.10. Về công sức đóng góp vào việc duy trì, phát triển khối tài sản.

- Ông H1 được hưởng công sức đóng góp của mình trị giá 148.403.900 đồng nằm trong tổng giá trị tài sản ông H1 được chia.

- Bà Nguyễn Thị T hưởng công sức đóng góp của mình trị giá 74.201.950 đồng (tương ứng 10% giá trị tài sản), buộc ông H1 phải trả cho bà T số tiền 74.201.950 đồng.

- Anh Tạ Hoài N1 hưởng công sức đóng góp của mình trị giá 7.420.195 đồng (tương ứng 1% giá trị tài sản), buộc ông H1 trả cho anh Tạ Hoài N1 số tiền 7.420.195 đồng.

6. Không xem xét, giải quyết các yêu cầu khác của các đương sự.

7. Về án phí và chi phí tố tụng:

7.1. Về án phí:

- Buộc ông Tạ Đắc X, bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị X1, bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị N, bà Tạ Thị C, ông Tạ Xuân Đ mỗi người phải chịu 3.271.500 đồng án phí.

- Ông Tạ Đắc X và bà Tạ Thị H được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông X, bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo biên lai số 0007360 và 0007361 cùng ngày 12 tháng 12 năm 2018. Ông X, bà H mỗi người còn phải nộp 2.971.500 đồng án phí.

- Buộc ông Tạ Văn H1 phải chịu 10.691.700 đồng án phí.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.710.000 đồng án phí.

- Buộc anh Tạ Hoài N1 phải chịu 371.000 đồng án phí.

7.2. Về chi phí tố tụng:

- Buộc ông Tạ Văn H1, ông Tạ Đắc X, bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị X1, bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị N, bà Tạ Thị C, ông Tạ Xuân Đ mỗi người phải chịu 750.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông X là nguyên đơn đã nộp 6.000.000 tiền tạm ứng và Tòa án đã chi hết. Nay thu của ông H1, bà H, ông Đ, bà X1, bà L, bà N, bà C trả cho ông X.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/8/2022 bà Tạ Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/8/2022 ông Tạ Văn H1 có đơn kháng cáo huỷ bản án sơ thẩm, phân chia lại theo biên bản họp gia đình ngày 08/4/2018.

Ngày 24/8/2022 bà Tạ Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29/8/2022 bà Tạ Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 21/12/2022 thì các đương sự trong vụ án đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên tòa để các anh chị em tự thỏa thuận theo biên bản phân chia tài sản lập ngày 08/4/2018 và đo đạc lại theo biên bản phân chia tài sản. Hội đồng xét xử đã căn cứ vào Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định tạm ngừng phiên tòa và mở lại phiên tòa theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự vẫn nhất trí như biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 08/4/2018 và các bản trích đo do Công ty Cổ phần T2 và xây dựng số 6 đo đạc tháng 01/2023.

[1] Căn cứ vào Biên bản họp gia đình của ông Tạ Đắc X ngày 08/4/2018 tại nhà ông Tạ Văn H1 gồm có 08 (tám) anh chị em của ông X đều ký vào biên bản này thể hiện sự thống nhất trong việc phân chia di sản của bố mẹ các ông bà để lại. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện,

không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội, do vậy công nhận sự thoả thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300; khoản 2 Điều 308; và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

- Bà Tạ Thị C được quản lý, sử dụng 01 (một) sào thuộc thửa số 09, có diện tích 357m² đất tờ bản đồ địa chính số 27 thị trấn Đ, V; 265,6m² đất thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 16 thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Bà Tạ Thị N được quản lý, sử dụng 01 (một) sào thuộc thửa số 177, 178, 179 có diện tích 360,1m² đất (S1, S4, S7) tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ, V; 265,6m² đất thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 16 thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Bà Tạ Thị H được quản lý, sử dụng 01 (một) sào thuộc thửa số 177, 178, 179 có diện tích 360m² đất (S2, S5, S8) tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ, V; 265,6m² đất thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 16 thị trấn Đ, Võ N3; 720m² thuộc thửa số 5A (104) tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Ông Tạ Văn H1 được quản lý, sử dụng số diện tích còn lại 416,8m² đất thuộc thửa số 177, 178, 179 (S3, S6, S9) tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ, V; 5.000m² đất thuộc thửa số 5A (104) tờ bản đồ địa chính số 10 thị trấn Đ, Võ N3; 300m² đất thổ cư và 3.182,8m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 69 tờ bản đồ địa chính số 10 thị trấn Đ, Võ Nhai; 886m² đất thuộc thửa số 24 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Ông Tạ Đắc X được quản lý, sử dụng 427m² đất thuộc thửa số 140 tờ bản đồ địa chính số 23 thị trấn Đ, Võ N3; 220m² thuộc thửa số 152 tờ bản đồ địa chính số 17 thị trấn Đ, V; 2.256,7m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa số 69 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Ông Tạ Văn Đ1 được quản lý, sử dụng 173m² đất thuộc thửa số 101 và 265m² đất thuộc thửa số 102 tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Bà Tạ Thị X1 được quản lý, sử dụng 191m² đất thuộc thửa số 132 tờ bản đồ địa chính số 17 thị trấn Đ, V; 720m² đất thuộc thửa số 5A (104) tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

- Bà Tạ Thị L được quản lý, sử dụng 720m² đất thuộc thửa số 5A (104) tờ bản đồ địa chính số A thị trấn Đ, V (có sơ đồ phân chia thửa đất theo thoả thuận kèm theo bản án).

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá:

2.1. Ông Tạ Đắc X đã nộp 6.000.000đ (sáu triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí đo đạc, thẩm định và định giá. Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí hết. Nay buộc ông Tạ Văn H1, bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị X1, bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị N, bà Tạ Thị C, ông Tạ Xuân Đ mỗi người phải trả lại ông X 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản (lần 1).

2.2. Ông Tạ Đắc X đã nộp 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng đo đạc lại và Tòa án cấp phúc thẩm đã chi phí hết. Ông X tự nguyện chịu số tiền này.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí đối với giá trị tài sản mà mình được hưởng như sau:

- Buộc ông Tạ Đắc X phải chịu 7.453.000đ (bảy triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007360 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

- Buộc bà Tạ Thị H phải chịu 1.565.000đ (một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông X đã nộp thay bà H theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007361 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

- Buộc bà Tạ Thị N phải chịu 1.565.000đ (một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Tạ Thị C phải chịu 1.557.000đ (một triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Tạ Thị X1 phải chịu 1.254.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Tạ Thị L phải chịu 720.000đ (bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Tạ Xuân Đ phải chịu 1.014.000đ (một triệu, không trăm mười bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Tạ Văn H1 phải chịu 18.845.000đ (mười tám triệu, tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Trả lại ông Tạ Văn H1 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004973 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

- Trả lại bà Tạ Thị L 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004972 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

- Trả lại bà Tạ Thị H 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004970 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

- Trả lại bà Tạ Thị N 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004971 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Võ Nhai
- Chi cục THADS huyện Võ Nhai;
- UBND huyện Võ Nhai;
- UBND thị trấn Đình Cả;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế